

PHÂN TÍCH DẤU HIỆU TÌNH THÁI BIỂU HIỆN CHIẾN LƯỢC LỊCH SỰ DƯƠNG TÍNH DỰA TRÊN KHỐI LIỆU NGÔN BẢN TIẾNG ANH

A CORPUS-BASED ANALYSIS OF MODALITY MARKERS AS POSITIVE POLITENESS STRATEGIES IN ENGLISH DISCOURSE

Trần Hữu Phúc

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: thphuc@ac.udn.vn

Tóm tắt - Bài viết tìm hiểu dấu hiệu tình thái biểu hiện chiến lược lịch sự dương tính trong ngôn bản tiếng Anh qua phân tích khối liệu. Hai khối liệu phát biểu của đại sứ Anh và Mỹ được xây dựng nhằm cung cấp dữ liệu để phân tích chiến lược lịch sự. Dấu hiệu tình thái, biểu hiện thái độ của người nói, được thu thập để phân tích chiến lược lịch sự của người nói cả dương tính lẫn âm tính. (Chiến lược lịch sự âm tính sẽ được trình bày trong bài báo kế tiếp).

Kết quả nghiên cứu cho thấy dấu hiệu tình thái trong các khối liệu là những cụm từ diễn tả chiến lược lịch sự dương tính như quan tâm đến người nghe, cam kết mạnh, rào đón, thể hiện sự gần gũi, động viên, lạc quan và khen để giảm áp lực phê bình. Tần suất của các dấu hiệu này ở khối liệu đại sứ Mỹ cao hơn ở khối liệu đại sứ Anh. Như vậy, có thể luận rằng đại sứ Mỹ tỏ ra dương tính hơn so với đại sứ Anh trong chiến lược lịch sự.

Từ khóa - dấu hiệu tình thái; lịch sự dương tính; lịch sự âm tính; khối liệu; lời nói

1. Đặt vấn đề

Dấu hiệu tình thái (DHTT) là một trong các phương tiện biểu đạt thái độ của người nói, giảm thiểu sức ép của lực trung ngôn áp đặt lên người nghe, đặc biệt là khi phát ngôn đề cập đến những vấn đề tế nhị. Nghiên cứu cho thấy DHTT được dùng khá phổ biến trong các phát biểu của đại sứ, có lẽ là do loại ngôn bản tiềm ẩn hành động đe dọa thể diện (FTAs) [5]. Vì vậy, người nói sử dụng DHTT như những chiến lược lịch sự thể hiện sự quan tâm đến người nghe, tỏ thái độ thân mật và tránh xâm phạm thể diện của người nghe.

Từ nguồn ngữ liệu phát biểu của đại sứ Anh và Mỹ tại Việt Nam, các DHTT được thu thập và phân tích theo hai nhóm chiến lược lịch sự: dương tính và âm tính. Lịch sự dương tính là chiến lược mà người nói sử dụng để thể hiện sự thân mật, gần gũi và quan tâm đến thể diện của người nghe. Lịch sự âm tính là chiến lược được dùng để tránh xâm phạm vào sự riêng tư của người nghe. Bài báo này phân tích chức năng của DHTT như là chiến lược lịch sự dương tính. Trong bài báo sau, chúng tôi sẽ trình bày DHTT biểu hiện chiến lược lịch sự âm tính.

2. Xây dựng khối liệu và phương pháp phân tích dựa trên khối liệu

Biber và cộng sự (1998, 1999, 2002), Keck và Biber (2004), và Baker (2006) đã giới thiệu các phương pháp xây dựng khối liệu nghiên cứu và quy trình thu thập dữ liệu để thực hiện phân tích dựa trên khối liệu.

Nghiên cứu này chọn các phát biểu của đại sứ Anh và

Abstract - This paper aims at investigating modality markers as positive politeness strategies in English discourse under the umbrella of corpus-based analysis. The two corpora of British and American ambassadorial speeches are compiled to provide data for a comparative analysis of politeness strategies. Modality markers, as expressions of the speaker's attitude in the utterance [6], are collected to analyse the speakers' politeness including both positive and negative strategies. (Negative politeness strategies will be discussed in the forthcoming paper).

The results of this research show that modality markers found in the research corpora are expressions of positive politeness strategies in terms of paying attention to hearers, expressing strong commitment, hedging, expressing solidarity with hearers, expressing encouragement, optimism and complimenting to mitigate the force of critical comments. Such markers occur with higher frequencies in the American ambassador corpus than in the British ambassador corpus. As such, it can be argued that American ambassadors are more positive than British ambassadors in conducting their politeness strategies.

Key words - modality markers; positive politeness; negative politeness; corpus; utterances

Mỹ tại Việt Nam để xây dựng khối liệu nghiên cứu bởi lẽ loại diễn ngôn này chuyển tải nhiều dấu hiệu thể hiện thái độ của người nói. Vì vậy các bài phát biểu được thu thập và xây dựng thành hai tập khối liệu của đại sứ Mỹ (American ambassador corpus - AAC) và của đại sứ Anh (British ambassador corpus - BAC). Hai tập khối liệu được xây dựng sẽ cung cấp dữ liệu về DHTT cho phân tích định lượng; phân tích định tính được thực hiện đối với các phát ngôn được lựa chọn để minh họa DHTT như là chiến lược lịch sự.

Khối liệu AAC gồm 70 phát biểu của 4 đại sứ Mỹ từ năm 2000 đến 2011, với 104.484 từ. Trong đó đại sứ AA3 có nhiều bài phát biểu nhất (25), chiếm 35,22% khối liệu và 31,84% tổng số từ. Ngược lại, số bài phát biểu của đại sứ AA1 là ít nhất (13), 19,25% và 18,91% số từ. Số bài phát biểu của các đại sứ AA2 và AA4 lần lượt là 17 và 15 bài, chiếm 23,61% và 21,32% khối liệu, 26,76% và 23,49% tổng số từ (xem Bảng 1).

Khối liệu BAC được xây dựng từ 72 bài phát biểu của 4 đại sứ Anh từ năm 2002 đến 2010, với 105.002 từ. Đại sứ BA1 có số bài phát biểu nhiều nhất (20), chiếm 28,52% khối liệu và 28,19% số từ. Đại sứ BA4 có 18 bài phát biểu, chiếm 24,72% khối liệu và 25,57% lượng từ. Các đại sứ B2 và BA3 có số bài phát biểu bằng nhau, 17 bài, chiếm 22,51% và 27,73% số từ (xem Bảng 2).

Hai khối liệu này được xem là đại diện cho loại hình diễn ngôn này vì chúng có chung loại diễn ngôn là phát biểu của đại sứ Anh và Mỹ gần như cùng thời điểm. Vì vậy các tập khối liệu này sẽ cung cấp dữ liệu về DHTT

cho phân tích chiến lược lịch sử trong các diễn ngôn này.

Bảng 1. Khối liệu đại sứ Mỹ (AAC)

Đại sứ	Thời gian	Số bài phát biểu	% Khối liệu	Số lượng từ	% tổng số từ
AA1	2000-2003	13	19,25	19.763	18,91
AA2	2003-2005	17	23,61	26.910	25,76
AA3	2005-2008	25	35,22	33.267	31,84
AA4	2008-2011	15	21,32	24.544	23,49
Tổng số		70	100%	104.484	100%

Bảng 2. Khối liệu đại sứ Anh (BAC)

Đại sứ	Thời gian	Số bài phát biểu	% Khối liệu	Số lượng từ	% tổng số từ
BA1	2002-2004	20	28,52	29.599	28,19
BA2	2004-2006	17	23,38	23.638	22,51
BA3	2006-2008	17	23,38	24.920	23,73
BA4	2008-2010	18	24,72	26.845	25,57
Tổng số		72	100%	105.002	100%

3. Phân tích kết quả

DHTT biểu hiện chiến lược lịch sử là những cụm từ được thêm vào phần nội dung của lời nói nhằm biểu đạt sự quan tâm, gần gũi và thân mật của người nói đối với người nghe. Theo Scollon và Scollon [9] lịch sử dương tính được biểu hiện qua sự đoàn kết. Brown và Levinson [5: tr.103-129] chỉ ra “ba cơ chế” lịch sử dương tính, đó là “tuyên bố sự đồng thuận”, “thể hiện sự hợp tác” và “đáp ứng nhu cầu của người nghe”. Các DHTT thu thập được đều thể hiện sự thân mật của người nói đối với người nghe qua phát ngôn.

3.1. Chiến lược quan tâm đến người nghe

Khi phát biểu, người nói thường thể hiện sự quan tâm đến người nghe hoặc đề cập đến mong muốn của người nghe mà không xâm phạm thể diện của họ bằng cách sử dụng các dấu hiệu tình thái. Trong chiến lược lịch sử này người nói chia sẻ quan điểm của người nghe, đồng tình với họ và mong muốn đứng về phía họ. Những DHTT thể hiện chiến lược lịch sử này diễn tả sự quan tâm của người nói đối với những gì người nghe mong muốn, như trong các đoạn trích sau:

(1) *As you know*, the United States government through its implementing agency, USAID, has begun to

implement the \$3 million appropriated by the US Congress in 2007 for dioxin mitigation and health activities and is already finalizing its first grants to strengthen disability services in Danang. [A4H]

(2) *As many of you know* only too well, land is a challenging issue to work on. Many politicians find the issue of land reform too politically hot to handle, reforms are extremely difficult to achieve and land issues are emotive and potentially explosive. [B3J]

Các DHTT như *as you know*, *as you may know*, *as you probably know* (như quý vị biết, có lẽ quý vị cũng biết) được sử dụng thường xuyên trong các phát biểu thể hiện sự quan tâm của người nói đối với những gì người nghe mong đợi. Trong các phát ngôn bên trên, người nói không chỉ tập trung vào nội dung thông tin mà còn cả những DHTT thể hiện quan điểm của họ. Các mô hình như *as you know* ở ví dụ (1) và *as many of you know* ở ví dụ (2) được nhận diện như là những DHTT biểu hiện chiến lược lịch sử dương tính bởi lẽ đó là những phương tiện thể hiện người nói biết rằng “người nghe mong muốn người nói quan tâm đến và đồng tình với họ” [5: tr.103].

Chiến lược này cũng nhằm bảo vệ thể diện của người nói bởi lẽ vấn đề đang được nói có thể không mới đối với người nghe, nhưng chính đó là sự khôn khéo của người nói khi thể hiện sự quan tâm đối với người nghe. Bộ dữ liệu thu thập được từ các khối liệu cho thấy tần suất sử dụng loại DHTT này trong khối liệu đại sứ Mỹ (AAC) cao hơn nhiều, 20 so với khối liệu đại sứ Anh (BAC), chỉ có 6. Có thể thấy rằng đại sứ Mỹ thể hiện chiến lược lịch sử dương tính, gần gũi và quan tâm đến người nghe nhiều hơn so với đại sứ Anh.

3.2. Chiến lược cam kết mạnh mẽ

Các mô hình DHTT như *I will* và *We will* được sử dụng thường xuyên thể hiện sự cam kết mạnh mẽ của người nói đối với vấn đề được nói ra. (Các mô hình DHTT có *will* đều được kiểm tra kỹ và những cấu trúc với *will* diễn tả tương lai thuần túy đều được loại ra khỏi bộ dữ liệu.) Các DHTT nêu trên thể hiện chiến lược lịch sử dương tính bởi lẽ chúng diễn tả sự cam kết mạnh mẽ của người nói trong việc thực hiện các hành vi được nói ra. Với các chủ ngữ ngôi thứ nhất (I và we), người nói thể hiện chiến lược lịch sử cam kết thực hiện những điều được nói ra như là lời hứa và mong muốn người nghe đồng tình và cộng tác với mình, ví dụ như:

(3) If confirmed as US Ambassador to Vietnam, *I will* protect American citizens and promote US interests, while fostering and developing a relationship with the leadership and the people of Vietnam. *I will* work diligently to gain continued and even better cooperation from Vietnam on our efforts to achieve the fullest possible accounting of our missing personnel from the Indochina conflict.

(4) *We will* work with UNICEF and NGOs to review the impact of social protection to ensure that it is the most effective way of meeting the needs and rights of orphans and vulnerable children. Indeed *we will* lead international efforts to halve unmet demand for family planning by 2010, to pave the way for universal access by 2015. [B04M]

Các mô hình DHTT *I will* trong ví dụ (3) xuất hiện khá thường xuyên với 62 lần trong AAC so với 24 lần trong BAC. Trong mô hình DHTT *we will*, đại từ nhân xưng *we* ngụ ý ‘chúng ta’ (inclusive *we*) hoặc ‘chúng tôi’ (exclusive *we*) (xem [9]). Với *inclusive we* (tôi và quý vị), người nói thể hiện chiến lược cam kết hợp tác, mong muốn người nghe đồng tình. Trong khi đó *exclusive we* không bao gồm người nghe.

Trong ví dụ (4), DHTT *we will* không chỉ diễn tả cam kết của người nói mà còn là một chiến lược xưng hô ‘chúng tôi’ (ngụ ý các cơ quan ngoại giao Anh) thay cho ‘tôi’. Mô hình xưng hô chúng tôi (exclusive *we*) xuất hiện ở khối liệu BAC, 58 lần, cao hơn ở khối liệu AAC, 35 lần. Đây thể hiện sự khác biệt của đại sứ Anh và Mỹ trong xưng hô. Đại sứ Anh có xu hướng dùng ‘*chúng tôi*’ nhiều hơn, trong khi đại sứ Mỹ dùng ‘*tôi*’.

DHTT *we will* với xưng hô chúng ta (inclusive *we*) là chiến lược lịch sự của người nói lời cuốn người nghe cùng cam kết thực hiện hành động được nêu trong lời nói. DHTT *we will* còn gắn kết với các mô hình khác như *indeed / I do believe / I hope that we will...* (thực sự / tôi tin chắc rằng / tôi hy vọng rằng chúng ta sẽ...) nhằm nhấn mạnh mục đích của người nói muốn người nghe cùng cam kết thực hiện hành động được nêu thậm chí nhường quyền quyết định cho người nghe. Cũng tương tự như việc xưng hô *chúng tôi* ở trên, mô hình DHTT với xưng hô *chúng ta* xuất hiện ở khối liệu BAC 83 lần, nhiều hơn so với ở AAC 47 lần.

Các DHTT về chiến lược cam kết như phân tích bên trên cho thấy đại sứ Mỹ có xu hướng xưng hô *tôi* trong khi đại sứ Anh thiên về xưng hô *chúng tôi*, *chúng ta* khi trình bày chiến lược cam kết. Điều đó cho thấy đại sứ Mỹ có thiên hướng cá nhân và trực tiếp trong khi đại sứ Anh có vẻ trịnh trọng và dè dặt hơn trong diễn đạt cam kết.

3.3. Chiến lược rào đón

Rào đón là chiến lược lịch sự dương tính thể hiện người nói biết những gì người nghe mong muốn và sẵn lòng quan tâm đến những mong muốn đó. Cách nói rào đón thường “được dùng như lời cam kết ở mức độ thấp đối với điều được nói ra” (xem House and Kasper [6: tr. 167], như trong các ví dụ sau:

(5) *I hope* the international community can work with countries such as Vietnam who will be most affected by climate change. [B02F]

(6) *I hope* that the governments of the United States and Vietnam, as well as their business communities and organizations like the VCCI, will work together to improve protection of IPR through the effective enforcement of existing laws and tougher penalties against IPR violations. [A03H]

Các cụm từ như *I hope that...*, *I expect that...*, *I believe that...*, *I think that...* (tôi hy vọng rằng, tôi mong rằng, tôi nghĩ rằng...) thường xuyên xuất hiện trong các phát biểu của đại sứ để thể hiện sự quan tâm của người nói đối với thể diện của người nghe. Thực ra, với chiến lược rào đón, người nói muốn gửi đến người nghe thông điệp rằng anh ta không cam kết hoàn toàn vào những gì được nói mà đó chỉ là mong muốn của anh ta. Vì vậy đây

là chiến lược lịch sự dương tính, rào đón để tránh va chạm thể diện dương tính của người nghe (xem Brown và Levinson, 1987).

Dữ liệu DHTT thu thập được từ các khối liệu nghiên cứu cho thấy đại sứ Mỹ sử dụng chiến lược rào đón này nhiều hơn đại sứ Anh, 217 lần so với 149 lần. Có thể lý giải rằng ngoài xu hướng xưng hô *tôi* được dùng khá phổ biến trong khối liệu AAC, như đã trình bày bên trên, đại sứ Mỹ thường xuyên dùng lời rào đón để tránh cam kết mạnh hoặc tránh va chạm thể diện người nghe khi đề cập đến những vấn đề tế nhị.

3.4. Chiến lược gần gũi với người nghe

Lịch sự dương tính được xem là lịch sự của sự thân mật, gần gũi. DHTT thể hiện sự gần gũi được tìm thấy trong các khối liệu phát biểu đại sứ là mô hình *let's*. Với mô hình này, người nói muốn lôi kéo người nghe cùng thực hiện hành động được nêu. Ví dụ như sau:

(7) *Let's* turn to *our* economic relationship with Vietnam. [A03B]

(8) *Let's* talk for a moment about the new areas where *we* really are not fully normalized. [A02F]

DHTT *let's* thể hiện chiến lược lịch sự của người nói trong việc gần gũi và quan tâm đến nhu cầu của người nghe và kêu gọi người nghe cùng hợp tác. Điều thú vị là mô hình DHTT này được tìm thấy 32 lần trong khối liệu AAC, trong khi đó không có trường hợp nào được tìm thấy trong khối liệu BAC. Điều này chứng minh cho nhận định về chiến lược lịch sự của đại sứ Mỹ thể hiện sự thân mật, gần gũi, trong khi đại sứ Anh tỏ ra trịnh trọng và dè dặt hơn.

3.5. Chiến lược động viên

Quan sát DHTT trong các khối liệu phát biểu của đại sứ cho thấy một phương diện khác của chiến lược lịch sự thể hiện sự gần gũi, thân mật của người nói là chiến lược động viên, như trong các ví dụ dưới đây:

(9) *You can* do this by re-registering on line on our web site <http://www.uk-vietnam.org>, or by contacting our Consular Section. [B01O]

(10) *Please* do not hesitate to contact me or my staff here or in Ho Chi Minh City on any issue – be it a success story or a problem. [A03I]

Trong các phát ngôn trên, các mô hình *you can* and *please* theo sau bằng một hành động được tìm thấy khá phổ biến. Đây là chiến lược lịch sự thể hiện ngụ ý động viên tránh thái độ mệnh lệnh khi dùng các động từ hành động ở đầu phát ngôn. Tần suất của các mô hình DHTT này trong hai khối liệu gần giống như nhau, với *you can* 20 lần trong cả hai khối liệu; và *please* 22 lần trong BAC và 19 trong AAC.

3.6. Chiến lược lạc quan

Một chiến lược lịch sự dương tính khác được tìm thấy qua nghiên cứu các mô hình DHTT trong hai tập khối liệu là chiến lược người nói biểu hiện sự lạc quan về những điều người nghe mong đợi, như các ví dụ sau:

(11) *I am highly optimistic that* PNTR *will* be granted, and *cautiously optimistic that* the process *will*

reach conclusion before the APEC Leaders Meeting, which begins on November 18. [A03O]

(12) *I am confident that* you *will* continue to make the domestic changes needed to ensure the future prosperity and happiness of your people. [A03P]

Chiến lược lạc quan của người nói không chỉ ở các DHTT như *I am confident that / I am optimistic that...* mà còn ở ngụ ý rằng kết quả của sự lạc quan đó là những gì người nghe sẽ hưởng lợi và vì vậy thỏa mãn mong muốn của người nghe về vấn đề được bàn đến. Dữ liệu DHTT thu thập từ hai khối liệu cho thấy DHTT của chiến lược lạc quan xuất hiện trong khối liệu AAC nhiều gấp đôi trong khối liệu BAC, 65 so với 33. Điều này bổ sung thêm cho nhận định (trình bày bên trên) rằng đại sứ Mỹ tỏ ra thân mật, gần gũi trong khi đại sứ Anh có vẻ trịnh trọng và dè dặt.

3.7. Chiến lược khen

Qua phân tích các tập khối liệu cho thấy có những tình huống mà ở đó người nói phải nêu lên những nhận định hay bình phẩm về một vấn đề cụ thể, tiềm ẩn sự đe dọa thể diện với người nghe. Như vậy, để giảm thiểu lực trung ngôn có nguy cơ đe dọa thể diện, người nói sử dụng các DHTT kết nối lời khen với những nhận định hay phê bình, như phân tích ở các ví dụ sau:

(13) *Vietnam has a number of unique qualities that make it very attractive to investors. On the other hand, the investment climate can be improved in a whole number of ways, mainly through improvement of the legal framework.* [A04B]

(14) *All around Vietnam, one sees energy, enthusiasm and hope. But set against its many successes, Vietnam faces significant challenges, not the least of which is its education system.* [A03X]

Mô hình các DHTT như trong các ví dụ (13) và (14) được tìm thấy ở khối liệu AAC, 36 lần, nhiều hơn ở khối liệu BAC, 17 lần. Như vậy có thể nhận định rằng đại sứ Mỹ tỏ ra thân mật và gần gũi hơn qua chiến lược sử dụng lời khen để chuyển sang các nhận định hay bình phẩm nhằm tránh đe dọa thể diện của người nghe.

4. Kết luận

Tóm lại kết quả phân tích DHTT biểu hiện chiến lược lịch sự dương tính trong hai khối liệu AAC và BAC cho thấy không có sự khác biệt giữa đại sứ Anh và đại sứ Mỹ

về chiến lược lịch sự trong các diễn ngôn được thu thập. Tuy nhiên khác biệt rất lớn được tìm thấy qua tần suất sử dụng DHTT thực hiện từng chiến lược lịch sự cụ thể giữa hai khối liệu nghiên cứu này.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt giữa đại sứ Anh và đại sứ Mỹ trong việc sử dụng DHTT cho từng chiến lược lịch sự dương tính. Mặc dù các chức năng dụng học của DHTT biểu hiện chiến lược lịch sự trong các phát biểu đại sứ chưa nói lên được sự khác biệt về văn hoá, nhưng tần suất sử dụng DHTT trong hai khối liệu cho thấy sự khác biệt giữa đại sứ Anh và đại sứ Mỹ trong loại hình diễn ngôn này. Các DHTT biểu hiện chiến lược lịch sự cho thấy đại sứ Mỹ tỏ ra thân mật, gần gũi với người nghe trong khi đó đại sứ Anh có vẻ trịnh trọng và dè dặt hơn. Ngoài ra, nghiên cứu này còn hướng đến một giả thuyết định hướng cho những nghiên cứu về sau rằng phải chăng đại sứ Mỹ thiên về lịch sự dương tính trong khi đó đại sứ Anh sử dụng chiến lược lịch sự âm tính./.

Tài liệu tham khảo

- [1] Baker, P. (2006), *Using Corpora in Discourse Analysis*. London: Continuum Discourse Series.
- [2] Biber, D., Conrad, S., and Reppen, R. (1998), *Corpus Linguistics, Investigating Language Structure and Use*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [3] Biber, D., Johansson, S., Leech, G., Conrad, S. & Finegan, E. (1999), *Longman Grammar of Spoken and Written English*. Harlow: Pearson Education.
- [4] Biber, D., Conrad, S. and Leech, G. (2002), *Longman Student Grammar of Spoken and Written English*. Pearson Education Ltd.
- [5] Brown, P. and Levinson, S. (1987), *Politeness: Some Universals in Language Usage*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [6] House, J. and Kasper, G. (1981), *Politeness Markers in English and German*. In F. Coulmas (Ed.), *Conversational Routines: Explorations in Standardized Communication Situations and Prepatterned Speech*. The Hague: Mouton de Gruyter, 21-35.
- [7] Keck, C. M. and Biber, D. (2004), *Modal Use in Spoken and Written University Registers: A Corpus-based Study*. In Facchinetti, R. and Palmer, F (2004), *English Modality in Perspective*. Peter Lang GmbH.
- [8] Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. (1985), *A Comprehensive Grammar of the English Language*, London: Longman.
- [9] Scollon, R. & Scollon, S. B. K. (1981), *Narrative, Literacy and Face in Interethnic Communication*. Norwood, NJ: Ablex.

(BBT nhận bài: 20/03/2014, phản biện xong: 11/04/2014)